

Số: 769/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình giáo dục đại học Chất lượng cao ngành Truyền thông đa phương tiện trình độ đại học hệ chính quy**

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-HV ngày 23 tháng 03 năm 2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Đa phương tiện,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này **Chương trình giáo dục đại học Chất lượng cao ngành Truyền thông đa phương tiện** trình độ đại học hệ chính quy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý KHCN&HTQT; Trưởng Trung tâm KT&ĐBCLGD, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn Marketing, Giám đốc Trung tâm đào tạo quốc tế và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).



PGS.TS Trần Quang Anh

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình (tiếng Việt):	Truyền thông đa phương tiện – Chất lượng cao
Tên chương trình (tiếng Anh):	Multimedia Communication – Honor Program
Ngành đào tạo (tiếng Việt):	Truyền thông đa phương tiện
Ngành đào tạo (tiếng Anh):	Multimedia Communication
Trình độ đào tạo:	Đại học
Mã số:	7320104
Hình thức đào tạo:	Chính quy

(Kèm theo Quyết định số 769/QĐ-HV ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Giám đốc Học viện)

### 1. MỤC TIÊU

#### 1.1 Mục tiêu chung (Goals)

Chương trình đào tạo Chất lượng cao ngành Truyền thông đa phương tiện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông hướng đến đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, có tư duy chiến lược, sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường truyền thông toàn cầu. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có nền tảng vững chắc về truyền thông, công nghệ để phát triển chiến lược truyền thông hiệu quả. Sinh viên có trình độ tiếng Anh thành thạo, có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp, có trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo định hướng hội nhập quốc tế, giúp sinh viên sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí công việc tại các đơn vị báo chí truyền thông, các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và đào tạo trong nước và quốc tế, cũng như tiếp tục học tập ở bậc cao hơn tại các trường đại học trong nước, khu vực và quốc tế.

*(The Honor program in Multimedia Communication at the Posts and Telecommunications Institute of Technology aims to develop highly skilled professionals with strategic thinking, creativity, and adaptability to the global media landscape. Graduates will have a solid foundation in communication and technology to develop and implement effective media strategies. Students will achieve proficiency in English, possess professional communication skills, and uphold social responsibility and professional ethics. The program is designed with an international integration approach, preparing students to take on domestic and global roles in media and communication agencies, businesses, research institutions, and educational organizations. It also provides a strong base for pursuing further studies at higher education levels, whether in universities domestically, regionally, or internationally).*

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Objectives - POs):

**PO1:** Sinh viên tốt nghiệp có nền tảng kiến thức khoa học xã hội, lý luận chính trị, pháp luật vững chắc.

*(Graduates possess a strong foundation in social sciences, political theory, and law.)*

**PO2:** Sinh viên tốt nghiệp thể hiện sự tuân thủ cao các nguyên tắc pháp lý, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong các hoạt động truyền thông.

*(Graduates demonstrate strong adherence to legal principles, professional ethics, and social responsibility in media activities.)*

**PO3:** Sinh viên tốt nghiệp có khả năng giao tiếp chuyên nghiệp, làm việc nhóm hiệu quả và linh hoạt trong nhiều bối cảnh truyền thông khác nhau.

*(Graduates are capable of professional communication, effective teamwork, and adaptability across various media contexts.)*

**PO4:** Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích, vận dụng sâu rộng các lý thuyết và công nghệ sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện, nhằm xây dựng và thực hiện các chiến lược truyền thông sáng tạo, phù hợp với môi trường toàn cầu.

*(Graduates can analyze and based on theories and technologies in multimedia production develop and implement creative communication strategies suited to the global environment.)*

**PO5:** Sinh viên tốt nghiệp có năng lực hội nhập quốc tế, sử dụng thành thạo ngoại ngữ và có khả năng thích nghi nhanh chóng, hiệu quả với môi trường làm việc toàn cầu.

*(Graduates with global integration skills, including foreign language proficiency, effective adaptation to the international working environment)*

### **1.3 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp (Job Positions):**

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận tốt các vị trí công việc sau (*Graduates of the program can take up the following positions/tasks*):

- Cán bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực Truyền thông Đa phương tiện (*Technical personnel in multimedia communication sectors*);

- Chuyên viên truyền thông số, truyền thông đa phương tiện (*Specialist in digital and multimedia communication*);

- Chuyên viên sản xuất nội dung số, đạo diễn truyền thông đa phương tiện (*Digital content producers, multimedia directors*);

- Kỹ thuật viên dựng phim, quay phim, thiết kế đồ họa, nhiếp ảnh gia, nhà sáng tạo nội dung số (Youtuber, Streamer....) (*Filmmaking, cinematography, graphic design, photographer, digital content creator (Youtuber, Streamer...)*).

- Chuyên viên truyền thông thương hiệu, truyền thông nội bộ (*Specialist in brand and internal communication*)

- Chuyên viên truyền thông xã hội, chuyên viên tiếp thị số, quản lý chiến dịch truyền thông (*Social media specialists, digital marketing strategists, and communication campaign managers*);

- Chuyên viên sản xuất chương trình truyền hình, phát thanh và phát sóng trực tuyến, MC, nhà báo, phóng viên, biên tập viên (*Television, radio, live-streaming content producers, MC, journalist, reporter, editor*);

- Chuyên viên quan hệ công chúng, chuyên viên tổ chức sự kiện truyền thông (*Public relations specialists, event communication coordinators*);

- Chuyên viên truyền thông chính sách, truyền thông doanh nghiệp, truyền thông cộng đồng (*Policy communication officers, corporate communication specialists, community media officers*);

- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về truyền thông đa phương tiện tại các viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo (*Researchers and lecturers of multimedia communication at research centers and training institutions*);

- Có thể tiếp tục học lên trình độ sau đại học trong nước và quốc tế (*Continue to study at graduate levels in Vietnam and abroad*).

## 2. CHUẨN ĐẦU RA (PROGRAM LEARNING OUTCOMES-PLOS)

Các chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLOs) và các chỉ báo (Performance Indicator - PIs) của chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Chỉ báo (PIs)
<p><b>PLO1:</b> Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, lý luận chính trị. (<i>Master fundamental knowledge of social sciences and political science</i>).</p>	<p><b>PI 1.1:</b> Hiểu các kiến thức khoa học xã hội, lý luận chính trị. (<i>Understand knowledge of social sciences and political science.</i>)</p> <p><b>PI 1.2:</b> Diễn giải các vấn đề dưới góc độ khoa học xã hội và lý luận chính trị. (<i>Interpret issues from the perspective of social sciences and political science.</i>)</p> <p><b>PI 1.3:</b> Sẵn sàng tiếp nhận các kiến thức khoa học xã hội, lý luận chính trị để phục vụ chuyên môn. (<i>Be open to acquiring further knowledge in social sciences and political science to support professional expertise.</i>)</p>
<p><b>PLO2:</b> Tuân thủ các nguyên tắc pháp lý và đạo đức nghề nghiệp truyền thông của Việt Nam và Quốc tế. (<i>Comply with legal and ethical principles in the media industry in Vietnam and internationally</i>).</p>	<p><b>PI2.1:</b> Diễn giải các nguyên tắc pháp lý và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực truyền thông tại Việt Nam và quốc tế. (<i>Interpret legal and ethical principles in the media industry in Vietnam and internationally</i>).</p> <p><b>PI2.2:</b> Áp dụng các nguyên tắc pháp lý và đạo đức nghề nghiệp vào thực tiễn hoạt động truyền thông tại Việt Nam và quốc tế. (<i>Apply legal principles and professional ethics in media practices in Vietnam and internationally</i>).</p>

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Chỉ báo (PIs)
	<p><b>PI2.3:</b> Thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức truyền thông trong việc ra quyết định và xử lý tình huống. (<i>Demonstrate professional responsibility and ethical conduct in decision-making and problem-solving in media practices</i>).</p>
<p><b>PLO3:</b> Giao tiếp hiệu quả trong các bối cảnh truyền thông khác nhau. (<i>Effective communication in various communication contexts</i>)</p>	<p><b>PI3.1:</b> Vận dụng hình thức giao tiếp phù hợp trong các bối cảnh truyền thông khác nhau. (<i>Apply appropriate communication types in different media contexts.</i>)</p> <p><b>PI3.2:</b> Xác định các công cụ, phương pháp giao tiếp phù hợp trong môi trường truyền thông chuyên nghiệp. (<i>Identify appropriate tools and methods of communication in a professional media environment</i>).</p> <p><b>PI3.3:</b> Giao tiếp một cách thuyết phục trong các tình huống của nghiệp vụ truyền thông (ví dụ: đàm phán, thuyết trình). (<i>Communicate persuasively in professional media contexts, such as negotiations and presentations.</i>)</p>
<p><b>PLO4:</b> Vận dụng kiến thức và công nghệ để giải quyết các vấn đề liên quan đến truyền thông. (<i>Apply knowledge and technology to solve media-related issues</i>)</p>	<p><b>PI4.1:</b> Xác định cụ thể các tình huống cần giải quyết trong bối cảnh truyền thông. (<i>Identify specific situations that need to be addressed in media contexts</i>).</p> <p><b>PI4.2:</b> Tích cực tiếp nhận công nghệ truyền thông hiện đại để giải quyết các vấn đề truyền thông. (<i>Proactively adopt modern media technologies to solve communication problems</i>)</p> <p><b>PI4.3:</b> Hoàn thiện các giải pháp phù hợp và logic cho các vấn đề truyền thông. (<i>Develop effective tackle and logical solutions for media challenges</i>).</p>
<p><b>PLO5:</b> Làm việc hiệu quả trong môi trường truyền thông toàn cầu. (<i>Work effectively in a global media environment</i>)</p>	<p><b>PI5.1:</b> Thành thạo ngoại ngữ trong các hoạt động truyền thông quốc tế. (<i>Demonstrate proficiency in foreign languages for international media activities</i>)</p> <p><b>PI5.2:</b> Cập nhật các xu hướng truyền thông toàn cầu (<i>Stay up-to-date with global media trends</i>)</p> <p><b>PI5.3:</b> Sử dụng các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề truyền thông toàn cầu.</p>

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Chỉ báo (PIs)
	<i>(Utilize advanced technologies to solve global media challenges)</i>

## 2.2 Ma trận chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra của CTĐT				
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5
PO1	M	L			
PO2		L		H	
PO3			H		L
PO4	L	M			
PO5		L	L		H

*Ghi chú: L (Low – thấp), M (Medium – trung bình), H (High – cao)*

**3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 120 tín chỉ** (không bao gồm kiến thức Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và Kỹ năng mềm)

## 4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ YÊU CẦU ĐẦU VÀO:

a) Là người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, tham dự và trúng tuyển (đạt yêu cầu đầu vào) trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy với một trong các tổ hợp xét tuyển sau: Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01) hoặc các phương thức xét tuyển riêng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

b) Thí sinh là người nước ngoài có văn bằng tốt nghiệp tương đương văn bằng tốt nghiệp THPT của Việt Nam, có đủ năng lực tiếng Việt và tiếng Anh để học tập và nghiên cứu;

c) Có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ TOEFL iBT 53 điểm hoặc IELTS 4.5 điểm trở lên để đủ năng lực học tập và nghiên cứu (tương đương với trình độ Bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) (thí sinh chưa đạt yêu cầu trình độ tiếng Anh sẽ phải học khóa học tiếng Anh tăng cường trong học kỳ đầu tiên);

d) Tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Học viện.

## 5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO

### 5.1 Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại Học viện, 1 kỳ thực tập và tốt nghiệp.

Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Học viện và Quy định tổ chức đào tạo hệ chất lượng cao của Học viện.

### 5.2 Công nhận tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Cử nhân Truyền thông đa phương tiện trình độ Đại học hệ chính quy – Chất lượng cao (The Degree of Bachelor – Multimedia Communication (HONOR)) khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

## 6. THANG ĐIỂM: Theo thang điểm tín chỉ

Điểm chữ (A, B, C, D, F) và thang điểm 4 quy đổi tương ứng được sử dụng để đánh giá kết quả học tập chính thức. Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá điểm thành phần của các môn học/học phần.

	Thang điểm (Grading scale): 10	Thang điểm (Grading scale): 4	
		Điểm chữ/Grade	Điểm số/Value
<b>Điểm đạt/Pass</b>	Từ 9,0 đến 10,0 <i>From 9,0 to 10,0</i>	A+	4,0
	Từ 8,5 đến 8,9 <i>From 8,5 to 8,9</i>	A	3,7
	Từ 8,0 đến 8,4 <i>From 8,0 to 8,4</i>	B+	3,5
	Từ 7,0 đến 7,9 <i>From 7,0 to 7,9</i>	B	3,0
	Từ 6,5 đến 6,9 <i>From 6,5 to 6,9</i>	C+	2,5
	Từ 5,5 đến 6,4 <i>From 5,5 to 6,4</i>	C	2,0
	Từ 5,0 đến 5,4 <i>From 5,0 to 5,4</i>	D+	1,5
	Từ 4,0 đến 4,9 <i>From 4,0 to 4,9</i>	D	1,0
<b>Không đạt/ Fail</b>	Dưới 4,0 <i>Under 4,0</i>	F	0,0
<b>Loại điểm không phân mức</b> (áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập): Từ 5,0 điểm trở lên, điểm chữ là P			

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PROGRAM CURRICULUM)

### 7.1 Cấu trúc chương trình đào tạo (Educational Knowledge Structure)

STT	Khối kiến thức (Knowledge Structure)	Số tín chỉ/Credits
1	<b>Kiến thức giáo dục đại cương (Foundation Knowledge):</b>	<b>45</b>
1.1	<b>Kiến thức chung (General Knowledge)</b>	<b>38</b>
1.1.1	Lý luận chính trị (Political Theory)	11
1.1.2	Tiếng Anh (English)	24
1.1.3	Tin học (Basic Information Technology)	3
1.2	<b>Kiến thức khoa học xã hội (Social science knowledge)</b>	<b>7</b>
2	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Professional Educational Knowledge)</b>	<b>65</b>
2.1	<b>Kiến thức cơ sở ngành (Major Fundamental Knowledge)</b>	<b>34</b>
2.2	<b>Kiến thức chuyên ngành (Professional Educational Knowledge)</b>	<b>31</b>

STT	Khối kiến thức (Knowledge Structure)	Số tín chỉ/Credits
3	Thực tập và Tốt nghiệp (Internship and Thesis)	10
<b>Tổng cộng</b>		<b>120</b>

## 7.2 Nội dung chương trình đào tạo (Program Curriculum)

### 7.2.1. Khối kiến thức chung (General Knowledge)

TT	Tên môn học /Course Name	Mã số môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credit	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Bài tập		
1	Triết học Mác - Lênin (Marxist-Leninist Philosophy)	BAS1150	3				Tiếng Việt (Vietnamese)
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Marxist-Leninist Political Economy)	BAS1151	2				Tiếng Việt (Vietnamese)
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	BAS1152	2				Tiếng Việt (Vietnamese)
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of the Communist Party of Vietnam)	BAS1153	2				Tiếng Việt (Vietnamese)
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	BAS1122	2				Tiếng Việt (Vietnamese)
6	Tiếng Anh (Course 1)_CLC	BAS1162_CLC	8				Tiếng Anh (English)
7	Tiếng Anh (Course 2)_CLC	BAS1163_CLC	8				Tiếng Anh (English)
8	Tiếng Anh (Course 3)_CLC	BAS1164_CLC	8				Tiếng Anh (English)
9	Tin học cơ sở (theo chuẩn quốc tế) (Fundamental Informatics (International Standard))	INT11177_CLC	3				Tiếng Anh (English)
<b>Tổng cộng</b>			<b>38</b>				
<b>Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</b>							
1	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	BAS1106	2	4		26	Tiếng Việt (Vietnamese)
2	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	BAS1107	2	4		26	Tiếng Việt (Vietnamese)
3	Giáo dục Quốc phòng (Military Education)	BAS1105	7,5				Tiếng Việt (Vietnamese)
<b>Kiến thức các môn kỹ năng</b>							
1	Kĩ năng thuyết trình (Presentation Skills)	SKD1101	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
2	Kĩ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills)	SKD1102	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
3	Kĩ năng tạo văn bản (Document Creation Skills)	SKD1103	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
4	Kĩ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc (Planning and Organizational Skills)	SKD1104	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
5	Kĩ năng giao tiếp (Communication Skills)	SKD1105	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
6	Kĩ năng giải quyết vấn đề (Problem-Solving Skills)	SKD1106	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)
7	Kĩ năng tư duy sáng tạo (Creative Thinking Skills)	SKD1107	1	7	8		Tiếng Việt (Vietnamese)

### 7.2.2. Kiến thức khoa học xã hội (Social science knowledge)

TT	Tên môn học/Course Name	Mã số môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credit	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Bài tập		
10	Pháp luật đại cương (General Law)	BSA1221	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
11	Marketing căn bản (Fundamentals of Marketing)	MAR1322	3	37	8		Tiếng Anh (English)
12	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Scientific Research Methodology)	SKD1108	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7</b>				

### 7.2.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Professional educational knowledge)

#### 7.2.3.1. Kiến thức cơ sở ngành (Major fundamental knowledge)

TT	Tên môn học/Course Name	Mã số môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Credit	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Bài tập		
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Foundations of Vietnamese Culture)	MUL1240_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
14	Pháp luật và Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động Truyền thông-Báo chí (Law and Professional Ethics in Media and Journalism)	MUL13219_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
15	Quảng cáo đa phương tiện (Multimedia Advertising)	MUL14110_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
16	Nhập môn truyền thông (Introduction to Communication)	MUL1391_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
17	Quay phim (Cinematography)	MUL13147_CLC	3	33	12		Tiếng Việt (Vietnamese)
18	Kỹ thuật nhiếp ảnh (Photography Techniques)	MUL1313_CLC	3	33	12		Tiếng Việt (Vietnamese)
19	Thiết kế đồ họa cơ bản (Basic Graphic Design)	MUL1426_CLC	3	33	12		Tiếng Anh (English)
20	Diễn thuyết trước công chúng (Public Speaking)	MUL13100_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
21	Phỏng vấn: Lý thuyết và thực hành (Interviewing: Theory and Practice)	MUL1399_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
22	Công chúng và thị trường truyền thông (Consumers and Media Channels)	MUL13220_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
23	Truyền thông và văn hóa toàn cầu (Global Media and Culture)	MUL13221_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
<b>Học phần tự chọn (chọn 3 trong 5 học phần: 6 tín chỉ)</b>							
24	Thiết kế sản phẩm truyền thông (Media Product Design)	MUL13222_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)

TT	Tên môn học/Course Name	Mã số môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credit	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Bài tập		
25	Thiết kế tương tác đa phương tiện (Interactive Multimedia Design)	MUL1425_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
26	Ngôn ngữ truyền thông (Media Language)	MUL13105_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
27	Quản lý dự án truyền thông (Media Project Management)	MUL14112_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
28	Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện (Multimedia Storytelling Art)	MUL1398_CLC	2	24	6		Tiếng Việt (Vietnamese)
<b>Cộng</b>			<b>34</b>				

### 7.2.3.2. Kiến thức chuyên ngành (Professional Educational Knowledge)

TT	Tên môn học/Course Name	Mã số môn học/Course Code	Số tín chỉ/Credit	Lên lớp (tiết)		Thí nghiệm /Thực hành (tiết)	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Bài tập		
29	Tổ chức sự kiện (Event Planning)	MUL 14209_CLC	3	33	12		Tiếng Anh (English)
30	PR: Chiến lược và thực hành (PR: Strategy and Practice)	MUL14109_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
31	Quảng cáo: Chiến lược và thực hành (Advertising: Strategy and Practice)	MUL14111_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
32	Kinh tế truyền thông (Media Economics)	MUL13104_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
33	Thiết kế truyền thông thị giác (Visual Communication Design)	MUL14223_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
34	Tổ chức sản xuất video (Video Production)	MUL14205_CLC	3	33	12		Tiếng Việt (Vietnamese)
35	Tổ chức sản xuất podcast (Podcast Production)	MUL14206_CLC	3	33	12		Tiếng Việt (Vietnamese)
36	Viết và Biên tập đa phương tiện (Multimedia Writing and Editing)	MUL14224_CLC	3	33	12		Tiếng Việt (Vietnamese)
37	Truyền thông chính sách (Policy Communication)	MUL14207_CLC	2	24	6		Tiếng Anh (English)
38	Truyền thông nội bộ (Internal Communication)	MUL14208_CLC	3	33	12		Tiếng Anh (English)
39	Chiến lược truyền thông mạng xã hội (Social Media Strategy)	MUL14225_CLC	3	37	8		Tiếng Anh (English)
<b>Tổng cộng</b>			<b>31</b>				

### 7.2.4 Thực tập và tốt nghiệp: 10 tín chỉ/Credits

#### 7.2.4.1 Thực tập (Internship): MUL15226 4 tín chỉ/Credits

Thực tập tại các doanh nghiệp (Implementation in businesses)

7.2.4.2 *Tốt nghiệp (Graduation): MUL15227 6 tín chỉ/Credits*

## **8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH (PROGRAM IMPLEMENTATION GUIDE)**

### **8.1 Kế hoạch học tập chuẩn (Standard study schedule) (Chi tiết kèm theo)**

Chương trình đào tạo Chất lượng cao ngành Truyền thông Đa phương tiện của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết kế triển khai trong 8 học kỳ (Tương ứng 4 năm học).

Trình tự các môn học, trong toàn khung chương trình đào tạo được sắp xếp tương ứng với mục tiêu đào tạo, từ kiến thức chung, đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

*(The Honor program in Multimedia communication at the Posts and Telecommunications Institute of Technology is designed to be completed over eight semesters equivalent to four academic years).*

*The standard study process is structured in alignment with the program's educational objectives, progressing from general knowledge to major fundamental knowledge and then to professional educational knowledge.)*

### **8.2 Tiến trình học tập chuẩn (Standard study process) (Chi tiết kèm theo)**

## **9. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC MÔN HỌC (Description of Courses)**

### **9.1 Khôỉ kiến thức chung (General Knowledge)**

**Số thứ tự 1-5:** Thực hiện theo chương trình chuẩn của Bộ Giáo dục và đào tạo *(Conducted using the standard program of the Ministry of Education and Training).*

**Số thứ tự 6 -8:** Các học phần tiếng Anh, thực hiện theo chương trình đào tạo chất lượng cao của nhà trường.

#### **Số thứ tự 9:**

Tên học phần: Tin học cơ sở (theo chuẩn quốc tế) *(Fundamental Informatics -International Standard)*

Mã học phần: INT11177\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng về xử lý thông tin, phần cứng và phần mềm máy tính, mạng cơ bản và các ứng dụng thiết yếu như Windows và Microsoft Office. Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng sử dụng máy tính và thiết bị ngoại vi, soạn thảo văn bản, tạo bảng tính, thiết kế bài thuyết trình và khai thác các dịch vụ Internet như tìm kiếm thông tin và thư điện tử. Học phần cũng rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và quản lý thông tin hiệu quả. Nhấn mạnh ứng dụng CNTT trong môi trường làm việc hiện đại, sinh viên được

khuyến khích phát triển tư duy số chuyên nghiệp và tham gia đầy đủ các buổi học lý thuyết và thực hành.

*(This course provides fundamental knowledge of information processing, computer hardware and software, basic networking, and essential applications such as Windows and Microsoft Office. Students will develop skills in using computers and peripheral devices, creating documents and spreadsheets, designing presentations, and utilizing Internet services like information searching and email. The course also fosters teamwork and effective information management. Emphasizing the application of IT in modern work environments, students are encouraged to adopt a professional digital mindset and actively participate in all theoretical and practical sessions).*

## **9.2 Kiến thức khoa học xã hội (Social science knowledge)**

### **Số thứ tự 10:**

Tên học phần: Pháp luật đại cương (General Law)

Mã học phần: BSA1221

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, nhà nước và pháp luật Việt Nam; các quy định của những ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

*(The course provides basic knowledge about the state and law in general, the state and law of Vietnam; regulations of basic branches of law in the Vietnamese legal system).*

### **Số thứ tự 11:**

Tên học phần: Marketing căn bản (*Fundamentals of Marketing*)

Mã học phần: MAR1322

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như nghiên cứu marketing, môi trường marketing và hành vi người tiêu dùng. Từ đó, người học sẽ được giới thiệu các kiến thức và kỹ năng đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng – thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Học phần tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing hỗn hợp điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, gồm: Sản phẩm, Giá, Kênh phân phối và Truyền thông

marketing. Học phần này được xem là nền tảng cho việc tích lũy các học phần chuyên sâu của ngành marketing.

*(This course introduces students to the basic concepts of marketing, the role of marketing within an organization, and key marketing elements such as market research, the marketing environment, and consumer behavior. Through this foundation, learners will be introduced to essential marketing knowledge and skills to engage with customers and markets, including market segmentation, target market selection, and positioning. The course focuses on the four key components of the marketing mix typically used in product-based business strategies and marketing plans: Product, Price, Distribution Channels, and Marketing Communications. This course serves as a fundamental basis for acquiring more advanced marketing knowledge in specialized courses within the field.)*

**Số thứ tự 12:**

Tên học phần: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (*Scientific Research Methodology*)

Mã học phần: SKD1108

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành thực hiện các loại hình nghiên cứu trong học tập, như bài tập lớn, tiểu luận/đồ án môn học, báo cáo khoa học, đồ án/khóa luận tốt nghiệp một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Học phần được cấu trúc thành 5 phần: Đại cương về khoa học và nghiên cứu khoa học; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Phương pháp thu thập, xử lý thông tin; Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học; Tổ chức thực hiện đề tài.

*(The course provides basic knowledge about methods for conducting various types of research in learning, such as assignments, essays/subject projects, scientific reports, graduation projects/theses in a systematic and scientific manner. The course is structured into 5 parts: General information about science and scientific research; Logical sequence of scientific research; Methods of collecting and processing information; Presentation of scientific research results; Organization of project implementation).*

**9.3 Kiến thức cơ sở ngành (Major Fundamental Knowledge)**

**Số thứ tự 13:**

Tên học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam (*Foundations of Vietnamese Culture*)

Mã học phần: MUL1240\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam được xây dựng theo một hệ thống hoàn chỉnh từ cơ sở ngôn ngữ đến phong tục, tập quán, tư tưởng của người Việt. Học phần tập trung vào hai nội dung cơ bản: văn hóa và văn hóa học, các thành tố văn hóa như: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

*(This course provides learners with fundamental knowledge of Vietnamese culture, structured systematically from linguistic foundations to customs, traditions, and ideologies of the Vietnamese people. The course focuses on two key aspects: culture and cultural studies, as well as essential cultural elements such as cognitive culture, collective life organization, individual life organization, interactions with the natural environment, and interactions with the social environment).*

#### **Số thứ tự 14:**

Tên học phần: *Pháp luật và Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động Truyền thông-Báo chí (Law and Professional Ethics in Media and Journalism)*

Mã học phần: MUL13219\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản cả lý luận và thực tiễn về các loại hình báo chí (truyền thống và xu hướng phát triển theo hướng hiện đại); về hệ thống pháp luật điều chỉnh trực tiếp các hoạt động báo chí, truyền thông; đồng thời cung cấp kiến thức nền tảng về các khái niệm và mối quan hệ giữa đạo đức và truyền thông, các quy định về quyền tự do ngôn luận, về quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực truyền thông, đặc biệt trong môi trường truyền thông số. Ngoài ra, môn học cũng đề cập đến các tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực truyền thông, những nội dung này không chỉ giúp cho sinh viên có các kiến thức cơ bản nhất áp dụng vào các Học phần chuyên ngành khác của cả Khóa học, mà còn giúp sinh viên áp dụng các nguyên tắc pháp lý và đạo đức vào quá trình sáng tạo sản phẩm truyền thông, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức khi áp dụng vào thực tiễn hoạt động truyền thông của Việt Nam và quốc tế.

*(The course provides basic knowledge, both theoretical and practical, about types of journalism (traditional and modern development trends); about the legal system that directly regulates journalism and media activities; at the same time, it provides basic knowledge about concepts and relationships between ethics and media, regulations on freedom of speech, and intellectual property rights in the field of media, especially in the digital media environment. In addition, the course also deals with ethical standards and social responsibility in the field of communication. These contents not only help students*

*have the most basic knowledge to apply to other specialized modules of the entire course, but also help students apply legal and ethical principles to the process of creating communication products, ensuring compliance with legal regulations and ethical standards when applied to the practice of communication activities in Vietnam and internationally.)*

**Số thứ tự 15:**

Tên học phần: Quảng cáo đa phương tiện (*Multimedia Advertising*)

Mã học phần: MUL14110\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và phương pháp thực hành sản xuất các sản phẩm quảng cáo đa phương tiện. Cụ thể, sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ nắm vững những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đặc điểm và vai trò của quảng cáo; Kiến thức về khái niệm và đặc trưng của quảng cáo đa phương tiện; Cách phân loại các kỹ thuật quảng cáo đa phương tiện và các hình thức kêu gọi hành động; Các bước tạo lập chiến dịch và kế hoạch quảng cáo; Phân tích quy trình sáng tạo quảng cáo; Quy trình sản xuất quảng cáo đa phương tiện.

*(This course equip students with knowledge and methods to practice multimedia advertising products. Specifically, after completing this module, students have basic knowledge of: Concept, characteristics and role of advertising, The module equips students with conceptual knowledge and characteristics of multimedia/multimedia advertising, Knowledge of how to classify multimedia advertising techniques and types of appeal, Knowledge of steps to create campaigns and advertising plans, Analyze the advertising creative process, Multimedia advertising production processes).*

**Số thứ tự 16:**

Tên học phần: Nhập môn truyền thông (*Introduction to Communication*)

Mã học phần: MUL1391\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp cái nhìn tổng quan về truyền thông, bao gồm các khái niệm cơ bản, lịch sử phát triển và các lý thuyết nền tảng. Sinh viên sẽ được tìm hiểu về truyền thông đại chúng, quan hệ công chúng (PR) v.v. cũng như vai trò của truyền thông nói chung trong xã hội. Học phần cũng trang bị kỹ năng phân tích, ứng dụng lý thuyết truyền thông vào thực tế để hiểu tác động của truyền thông đối với công luận, chính trị, văn hóa và kinh tế.

*(This course provides an overview of communication, covering fundamental concepts, historical development, and key theoretical foundations. Students will explore mass communication, public relations (PR), and other related fields, as well as the overall role of communication in society. The course also equips students with analytical skills and the ability to apply communication theories in practice to understand the impact of media on public opinion, politics, culture, and the economy).*

**Số thứ tự 17:**

Tên học phần: Quay phim (Cinematography)

Mã học phần: MUL13147\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần Kỹ thuật quay phim cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về trang thiết bị và những cấu tạo cơ bản của máy quay phim. Nội dung này sẽ bao quát những nguyên lý, cấu tạo và cách thức sử dụng máy quay. Đồng thời, giới thiệu các tính năng các loại ống kính và những thiết bị hỗ trợ máy quay. Học phần cũng giới thiệu những nguyên tắc liên quan tới nghiệp vụ quay phim cơ bản; các thủ pháp và kỹ thuật lia máy; các kỹ thuật chuyển động máy; kết hợp với cách sử dụng và sắp đặt ánh sáng để phục vụ được công việc trong lĩnh vực truyền thông hiệu quả nhất.

*(This course provides students with fundamental knowledge and skills related to filming equipment and the basic structure of video cameras. It covers principles, components, and operational techniques of cameras, as well as the features of different lenses and supporting accessories. The course also introduces essential principles of cinematography, including camera movement techniques such as panning and tracking, as well as the effective use of lighting setups to enhance visual storytelling in media production.)*

**Số thứ tự 18:**

Tên học phần: Kỹ thuật nhiếp ảnh (*Photography Techniques*)

Mã học phần: MUL1313\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nhiếp ảnh, bao gồm nguyên lý hoạt động của máy ảnh, các loại ống kính, cảm biến hình ảnh và thiết bị hỗ trợ. Sinh viên sẽ được tìm hiểu về các yếu tố quan trọng trong nhiếp ảnh như bố cục, ánh sáng, màu sắc và kỹ thuật phơi sáng. Ngoài ra, học phần cũng hướng dẫn các kỹ thuật chụp ảnh trong nhiều bối cảnh khác nhau, từ nhiếp ảnh chân dung, phong cảnh đến



nhiếp ảnh báo chí và truyền thông. Thông qua thực hành, sinh viên sẽ nâng cao khả năng sử dụng máy ảnh và sáng tạo trong việc xây dựng hình ảnh, phục vụ cho công việc trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện.

*(This course provides students with fundamental knowledge and skills in photography, including the principles of camera operation, different types of lenses, image sensors, and supporting equipment. Students will explore key elements of photography such as composition, lighting, color, and exposure techniques. Additionally, the course covers various photography styles, including portrait, landscape, photojournalism, and media photography. Through practical exercises, students will enhance their ability to operate cameras and develop creativity in visual storytelling, supporting their careers in multimedia communication).*

### **Số thứ tự 19:**

Tên học phần: Thiết kế đồ họa cơ bản (Basic Graphic Design)

Mã học phần: MUL1426\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần giúp người học hiểu khái niệm cơ bản về thiết kế đồ họa, các định dạng phổ biến của đồ họa máy tính, hiểu các nguyên lý thiết kế đồ họa cơ bản và các bước trong quy trình thiết kế sản phẩm đồ họa. Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức để thực hiện thiết kế sản phẩm đồ họa. Học phần bắt đầu bằng chương 1 tổng quan về thiết kế đồ họa cơ bản về các khái niệm cơ bản về thiết kế đồ họa. Nhớ được các định dạng phổ biến của đồ họa máy tính. Chương 2 giới thiệu về một số nguyên lý thiết kế đồ họa cơ bản đề cập đến các nguyên lý thiết kế đồ họa cơ bản. Tiếp theo đó, chương 3 giới thiệu về quy trình thiết kế sản phẩm đồ họa về các bước trong quy trình thiết kế sản phẩm đồ họa.

*(This course introduces students to fundamental concepts of graphic design, common digital graphic formats, basic design principles, and the steps involved in the graphic product design process. It equips students with the knowledge and skills necessary to create graphic design products. The course begins with Chapter 1, which provides an overview of graphic design, covering essential concepts and commonly used digital graphic formats. Chapter 2 introduces key design principles, discussing fundamental guidelines for effective visual communication. Finally, Chapter 3 focuses on the design process, outlining the essential steps involved in creating a graphic design product.)*

### **Số thứ tự 20**

Tên học phần: Diễn thuyết trước công chúng (Public Speaking)

Mã học phần: MUL13100\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần Diễn thuyết trước công chúng cung cấp cho người học hiểu biết cơ bản về khái niệm, lịch sử diễn thuyết trước công chúng; vai trò và phân biệt các đặc điểm của diễn thuyết trước công chúng. Học phần hướng dẫn các kỹ năng xây dựng bài diễn thuyết và xây dựng phong cách diễn thuyết. Từ đó, học phần cung cấp phương pháp thực hiện diễn thuyết trước đám đông và cách thức xử lý các tình huống phát sinh trong khi diễn thuyết.

*(This course provides students with fundamental knowledge of the concept and history of public speaking, its role, and the distinguishing characteristics of effective public speaking. The course guides students in structuring speeches and developing their speaking style. Additionally, it offers practical methods for delivering speeches in front of an audience and handling unexpected situations during presentations).*

### **Số thứ tự 21**

Tên học phần: Phỏng vấn: Lý thuyết và thực hành (Interviewing: Theory and Practice)

Mã học phần: MUL1399\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này giúp người học có những kiến thức cơ bản về lý thuyết và hoạt động thực tiễn của phỏng vấn trong lĩnh vực truyền thông. Học phần còn giúp sinh viên kiến thức về loại hình phỏng vấn và các kỹ năng để thực hiện một bài phỏng vấn.

*(This course provides students with fundamental knowledge of the theories and practical applications of interviewing in the field of media. It also equips students with an understanding of different types of interviews and the essential skills required to conduct effective interviews).*

### **Số thứ tự 22**

Tên học phần: Công chúng và thị trường truyền thông (*Consumers and Media Channels*)

Mã học phần: MUL13220\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này giới thiệu cho sinh viên lý thuyết và thực tiễn về mối quan hệ giữa công chúng và thị trường truyền thông. Sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng nhằm khám phá cách người dùng tương tác và bị ảnh hưởng bởi các kênh truyền thông, đặc biệt là các kênh truyền thông số. Học phần cũng trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng để phân tích dữ liệu về thái độ, hành vi của người dùng cũng như ảnh hưởng của từng

loại hình truyền thông đến nhận thức thương hiệu hay quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Từ những kiến thức, kỹ năng đó, sinh viên có thể xây dựng những định hướng các chiến lược truyền thông, quảng cáo tiếp cận từng nhóm đối tượng người dùng hiệu quả nhất.

*(This course introduces students to the theory and practice of the relationship between the public and the media market. Students will be equipped with the knowledge and skills to explore how consumers interact with and are influenced by various media channels, examining their choices, preferences, and the impact of these channels on purchasing decisions and brand perceptions. Students could develop communication and advertising strategies for each target consumer group).*

### **Số thứ tự 23**

Tên học phần: Truyền thông và văn hóa toàn cầu (*Global Media and Culture*)

Mã học phần: MUL13221\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên cái nhìn toàn cảnh về cách truyền thông ảnh hưởng đến văn hóa, xã hội và kinh tế trên toàn thế giới; cách toàn cầu hóa thúc đẩy sự giao thoa văn hóa và sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông dựa trên mô hình và lý thuyết nghiên cứu truyền thông. Học phần cũng đề cập đến vai trò của công nghệ số, mạng xã hội và các nền tảng truyền thông mới trong việc định hình văn hóa toàn cầu; phân tích vai trò của các tập đoàn truyền thông lớn, chính sách truyền thông quốc tế và quyền kiểm soát thông tin. Sinh viên sẽ được trang bị các kỹ năng và kiến thức cần thiết để sống và làm việc trong môi trường đa dạng văn hóa và chuyển đổi số.

*(This course provides students with a comprehensive overview of how media influences culture, society, and the economy worldwide, as well as how globalization fosters cultural exchange and drives the growth of media industries based on communication research models and theories. The course also explores the role of digital technology, social media, and emerging media platforms in shaping global culture, while analyzing the influence of major media corporations, international media policies, and information control. Students will be equipped with the essential skills and knowledge to navigate and thrive in culturally diverse and digitally transforming environments.)*

### **Số thứ tự 24**

Tên học phần: Thiết kế sản phẩm truyền thông (*Media Product Design*)

Mã học phần: MUL13222\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản trong thiết kế và sản xuất các sản phẩm truyền thông trên nhiều nền tảng khác nhau. Sinh viên sẽ tìm hiểu quy trình sáng tạo từ ý tưởng đến hoàn thiện sản phẩm, bao gồm nghiên cứu đối tượng mục tiêu, xây dựng nội dung, lựa chọn phương tiện truyền tải và ứng dụng các công cụ thiết kế truyền thông. Học phần tập trung vào việc kết hợp hình ảnh, văn bản, âm thanh và video để tạo ra các sản phẩm truyền thông hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của thị trường và chiến lược truyền thông. Thông qua các bài tập thực hành, sinh viên sẽ phát triển tư duy sáng tạo, khả năng làm việc nhóm và ứng dụng công nghệ trong thiết kế truyền thông hiện đại.

*(This course provides students with fundamental knowledge and skills in designing and producing media products across various platforms. Students will explore the creative process from concept development to final production, including audience research, content creation, media selection, and the application of media design tools. The course emphasizes the integration of images, text, audio, and video to create effective media products that align with market demands and communication strategies. Through practical exercises, students will develop creative thinking, teamwork skills, and the ability to apply technology in modern media design).*

### **Số thứ tự 25**

Tên học phần: Thiết kế tương tác đa phương tiện (*Interactive Multimedia Design*)

Mã học phần: MUL1425\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng thực hành trong thiết kế các sản phẩm đa phương tiện có tính tương tác. Sinh viên sẽ tìm hiểu về nguyên tắc thiết kế trải nghiệm người dùng (UX), giao diện người dùng (UI), kể chuyện tương tác và chiến lược thu hút người dùng trong môi trường số. Nội dung học phần bao gồm các định dạng đa phương tiện tương tác như website, ứng dụng di động, bài thuyết trình tương tác và các sản phẩm số có tính tương tác cao. Thông qua các dự án thực hành, sinh viên sẽ học cách kết hợp hình ảnh, âm thanh, hoạt hình và yếu tố tương tác để tạo ra nội dung hấp dẫn, thân thiện với người dùng. Học phần cũng nhấn mạnh vào kiểm thử tính khả dụng và phương pháp thiết kế lấy người dùng làm trung tâm để đảm bảo hiệu quả truyền thông và thu hút khán giả.

*(This course provides students with fundamental knowledge and practical skills in designing interactive multimedia products. Students will explore the principles of user experience (UX) and user interface (UI) design, interactive storytelling, and digital engagement strategies. The course covers various interactive media formats, including websites, mobile applications, interactive presentations, and digital installations. Through*

*hands-on projects, students will learn how to create engaging and user-friendly interactive content by combining visuals, audio, animation, and interactivity. The course also emphasizes usability testing and user-centered design approaches to ensure effective communication and audience engagement).*

### **Số thứ tự 26**

Tên học phần: Ngôn ngữ truyền thông (*Media Language*)

Mã học phần: MUL13105\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Môn học cung cấp thông tin cho sinh viên về lý thuyết ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ truyền thông nói riêng. Môn học cung cấp cho người học về kỹ năng tiếp nhận, sáng tạo các sản phẩm truyền thông bằng ngôn ngữ trên mọi loại hình báo chí và phương tiện được sử dụng để truyền thông, quảng cáo (Pano, biển hiệu, báo hình, báo nói...).

*(This course provides students with knowledge of general language theories and the specific characteristics of communication language. It equips learners with the skills to interpret and create media content using language across various types of journalism and communication platforms, including advertising mediums such as billboards, signage, television, and radio).*

### **Số thứ tự 27**

Tên học phần: Quản lý dự án truyền thông (*Media Project Management*)

Mã học phần: MUL14112\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Môn học cung cấp lý thuyết và kỹ năng phân tích, lập kế hoạch, tổ chức và quản lý, giám sát quá trình phát triển của dự án truyền thông nhằm đảm bảo cho dự án hoàn thành đúng thời gian, trong phạm vi ngân sách đã được duyệt. Môn học giúp sinh viên biết cách lập dự án, thực hiện việc quản lý dự án hoặc tư vấn đảm bảo chất lượng, đạt được mục tiêu cụ thể của dự án và các mục đích đề ra về thời gian, ngân sách, nhân lực. Môn học cũng cung cấp các kiến thức và kỹ năng dự đoán, phòng ngừa, xử lý các rủi ro có thể gặp phải trong quá trình thực hiện dự án.

*(This course provides students with theories and skills in analyzing, planning, organizing, managing, and supervising the development process of media projects to ensure timely completion within the approved budget. It equips students with the ability to develop project plans, manage projects effectively, or provide consultancy to ensure*

*quality while achieving specific project objectives regarding time, budget, and human resources. Additionally, the course offers knowledge and skills in predicting, preventing, and handling potential risks during project execution).*

### **Số thứ tự 28**

Tên học phần: Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện (*Multimedia Storytelling Art*)

Mã học phần: MUL1398\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Môn học giới thiệu những tác động của “kể chuyện” trên các phương tiện truyền thông khác nhau và mối quan hệ của chúng với các tổ chức truyền thông điện tử địa phương và toàn cầu, với khán giả và các sự kiện. Sinh viên sẽ nghiên cứu và phân tích tác động của tính tích hợp và áp dụng các Transmedia trong kể chuyện (kể chuyện trên nhiều phương tiện truyền thông) đến tương lai của truyền thông đa phương tiện.

*(This course introduces the impact of storytelling across various media platforms and its relationship with local and global electronic media organizations, audiences, and events. Students will study and analyze the effects of integration and the application of transmedia storytelling narratives spread across multiple media formats) on the future of multimedia communication).*

## **9.4 Kiến thức chuyên ngành (Professional Educational Knowledge)**

### **Số thứ tự 29**

Tên học phần: Tổ chức sự kiện (Event Planning)

Mã học phần: MUL 14209\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này hướng tới việc giới thiệu cho sinh viên về các kiến thức và kỹ năng tổ chức sự kiện, với các loại sự kiện khác nhau sẽ có những tình huống khác nhau đòi hỏi người làm PR phải lên kế hoạch phù hợp để đảm bảo sự kiện diễn ra thành công, góp phần nâng cao hình ảnh thương hiệu, tổ chức và tạo dựng được mối quan hệ tốt đẹp với giới truyền thông. Học phần còn giúp sinh viên mở rộng cái nhìn về kỹ năng quản lý, lập kế hoạch và thực thi trong các bối cảnh từ cấp độ sự kiện tầm quốc gia đến các sự kiện quy mô nhỏ, các loại sự kiện khác nhau.

*(This course introduces students to the knowledge and skills required for organizing events. Different types of events present unique challenges, requiring PR professionals to develop appropriate plans to ensure successful execution. Effective event management*

*contributes to enhancing brand image, strengthening organizational reputation, and fostering positive relationships with the media. Additionally, the course helps students expand their understanding of management, planning, and execution skills across various event scales, from national-level events to smaller-scale gatherings, covering different types of events).*

### **Số thứ tự 30**

Tên học phần: PR: Chiến lược và thực hành (PR: Strategy and Practice)

Mã học phần: MUL14109\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng thực tiễn về quan hệ công chúng (PR). Sinh viên sẽ được tìm hiểu tổng quan về sự phát triển của PR, môi trường cạnh tranh trong lĩnh vực truyền thông và mức độ tiếp nhận của công chúng đối với các chiến dịch truyền thông. Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch và triển khai chiến lược truyền thông, từ việc xác định đối tượng mục tiêu, xây dựng thông điệp, lựa chọn kênh truyền thông, đến quản lý và thực thi các chiến lược một cách hiệu quả. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên làm quen với các công cụ truyền thông số và truyền thông xã hội. Đặc biệt, sinh viên sẽ có cơ hội tham gia vào các dự án thực tế để ứng dụng lý thuyết vào thực hành, từ đó nâng cao khả năng tư duy chiến lược và xử lý tình huống trong ngành PR.

*(The course provides knowledge and practical skills in public relations (PR). Students will gain an overview of PR development, the competitive media landscape, and audience reception of communication campaigns. This course equips students with the ability to plan and implement communication strategies, including identifying target audiences, crafting messages, selecting media channels, and effectively managing and executing strategies. Additionally, students will be introduced to digital and social media communication tools. Notably, they will have the opportunity to engage in real-world projects, applying theoretical knowledge to practice, thereby enhancing strategic thinking and problem-solving skills in the PR industry).*

### **Số thứ tự 31**

Tên học phần: Quảng cáo: Chiến lược và thực hành (*Advertising: Strategy and Practice*)

Mã học phần: MUL14111\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần Quảng cáo: chiến lược và thực hành cung cấp cho người học những xu hướng mới của thị trường quảng cáo thế giới và Việt Nam; vai trò và lịch sử hình thành,

phát triển của chiến lược quảng cáo. Học phần khái quát các bước cơ bản của việc hoạch định chiến lược quảng cáo, trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng xây dựng chiến lược quảng cáo hoàn thiện.

*(This course provides the latest trends in the global and Vietnamese advertising markets; the role and history of advertising strategy development. The focus of this course is also to provide an understanding of advertising practice, the opportunity to explore creative aspects of advertising strategy and the outlines of basic steps in advertising planning).*

### **Số thứ tự 32**

Tên học phần: Kinh tế truyền thông (*Media Economics*)

Mã học phần: MUL13104\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng và mục tiêu kinh tế của hoạt động truyền thông. Trên cơ sở đó người học có thể giải thích được các loại hình thị trường và hiện tượng cạnh tranh được hình thành cho truyền thông và thông qua truyền thông như thế nào. Trọng tâm của học phần tập trung vào các nội dung chính: cấu trúc, chức năng và quy mô của khu vực kinh tế truyền thông; các phạm trù kinh tế học sử dụng trong việc phân tích khu vực kinh tế truyền thông; phân tích các sản phẩm truyền thông trong vùng giao thoa giữa quản lý nhà nước và kinh tế thị trường; cấu trúc thị trường truyền thông- khuynh hướng tập trung thị trường; cấu trúc và chức năng của các công ty truyền thông và cuối cùng là sự chuyển đổi kinh tế của hệ thống truyền thông.

*(This course provides learners with fundamental knowledge about the structure, functions, and economic objectives of communication activities. Based on this foundation, learners will be able to explain how different market types and competitive phenomena are formed for and through communication. The course focuses on key topics, including: the structure, functions, and scale of the media economy; economic categories used in analyzing the media economy; analysis of media products at the intersection of government regulation and market economy; media market structure and market concentration trends; the structure and functions of media companies; and finally, the economic transformation of the media system.)*

### **Số thứ tự 33**

Tên học phần: Thiết kế truyền thông thị giác (*Visual Communication Design*)

Mã học phần: MUL14223\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

### Tóm tắt nội dung:

Học phần này giới thiệu các nguyên tắc và quy ước liên quan đến việc diễn giải và tạo dựng ý nghĩa thông qua biểu đạt hình ảnh. Truyền thông thị giác dựa trên việc tạo ra ý nghĩa thông qua hình ảnh và văn bản, đóng vai trò quan trọng trong thế giới hiện đại, nơi phương tiện truyền thông và hình ảnh chi phối mạnh mẽ. Người làm truyền thông thị giác cần có hiểu biết sâu sắc về phát triển ý tưởng, quy trình thiết kế, kiểu chữ, tạo dựng hình ảnh và cách thức truyền đạt thông tin bằng hình ảnh. Sinh viên sẽ học cách tư duy và làm việc như một nhà thiết kế thị giác thông qua các bài học thực hành và trải nghiệm thực tế theo định hướng ngành nghề.

*(This unit introduces the principles and conventions associated with the interpretation and production of meaning through visual representation. Visual Communication is based on the creation of meaning through image and text and this plays a critical role in our contemporary world which is visually and media driven. Visual communicators require a deep understanding of conceptual development, design process, typography and image making, and how image-based communication occurs. You will learn how to think and operate as a visual designer and a series of industry-focused experiences).*

### Số thứ tự 34

Tên học phần: Tổ chức sản xuất video (*Video Production*)

Mã học phần: MUL14205\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng quan trọng trong việc lập kế hoạch, tổ chức và quản lý quy trình sản xuất video. Nội dung bao gồm các giai đoạn chính của sản xuất video: tiền kỳ (xây dựng ý tưởng, viết kịch bản, lập ngân sách, lên lịch trình), quay phim (đạo diễn, ghi hình, quản lý ekip) và hậu kỳ (dựng phim, thiết kế âm thanh, hiệu ứng hình ảnh). Sinh viên sẽ tìm hiểu về quy trình làm việc chuyên nghiệp, cách phối hợp nhóm và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất. Thông qua các dự án thực hành, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng kiến thức vào việc quản lý nguồn lực sản xuất, kiểm soát chất lượng và phát triển nội dung video trên các nền tảng truyền thông khác nhau.

*(This course provides students with essential knowledge and skills in planning, organizing, and managing video production processes. It covers key stages of video production, including pre-production (concept development, scripting, budgeting, and scheduling), production (filming, directing, and managing crews), and post-production (editing, sound design, and visual effects). Students will learn about industry-standard workflows, team coordination, and problem-solving in video production. Through hands-*

*on projects, they will gain practical experience in managing production resources, ensuring quality control, and delivering video content for various media platforms).*

### **Số thứ tự 35**

Tên học phần: Tổ chức sản xuất podcast (*Podcast Production*)

Mã học phần: MUL14206\_ CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần khái quát về podcast từ khái niệm, lịch sử ra đời, vai trò, đặc điểm, đặc trưng, ưu nhược điểm, các dạng cho đến chi tiết từng thành tố của âm thanh tổng hợp trong podcast: lời nói, tiếng động, âm nhạc; các kỹ thuật dựng và biên tập âm thanh; kỹ thuật đọc, nói trên podcast; tổ chức sản xuất podcast.

*(The course provides an overview of podcasts, covering concepts, history, roles, characteristics, advantages and disadvantages, and different podcast formats. It delves into the key elements of composite sound in podcasts, including speech, sound effects, and music. Additionally, the course explores audio editing and production techniques, voice delivery skills for podcasting, and podcast production management).*

### **Số thứ tự 36**

Tên học phần: Viết và Biên tập đa phương tiện (*Multimedia Writing and Editing*)

Mã học phần: MUL14224\_ CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để viết và biên tập nội dung cho các sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Sinh viên sẽ được học các kỹ năng viết tin, bài cho phát thanh, truyền hình, podcast, video và website. Học phần cũng tập trung vào các kỹ thuật biên tập văn bản, hình ảnh, âm thanh, video và đồ họa thông tin để nâng cao hiệu quả truyền thông. Thông qua các bài tập thực hành, sinh viên sẽ phát triển khả năng tư duy sáng tạo, có chiều sâu trong viết và biên tập nội dung đáp ứng nhu cầu của công chúng trên môi trường truyền thông số.

*(This course equips students with the essential knowledge and skills for writing and editing content for multimedia communication products. Students will learn how to write news and articles for radio, television, podcasts, videos, and websites. The course also focuses on editing techniques for text, images, audio, video, and infographics to enhance communication effectiveness. Through practical exercises, students will develop creative*

*and in-depth thinking in writing and editing content that meets audience demands in the digital media environment).*

### **Số thứ tự 37**

Tên học phần: Truyền thông chính sách (*Policy Communication*)

Mã học phần: MUL14207\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần giúp người học hiểu những nguyên tắc cơ bản của truyền thông chính sách, bao gồm hiểu và phân tích các vấn đề liên quan đến chính sách, soạn thảo thông điệp nhắm mục tiêu đến đối tượng mục tiêu và chiến lược thu hút công chúng. Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức để phát triển các chương trình truyền thông và quan hệ công chúng hiệu quả cho các sáng kiến hoặc vấn đề liên quan đến chính sách.

*(This course equips students with fundamental principles of policy communication, including understanding and analyzing policy-related issues, crafting targeted messages for specific audiences, and developing strategies for public engagement. It provides students with the necessary skills and knowledge to design and implement effective communication and public relations programs for policy initiatives or policy-related issues).*

### **Số thứ tự 38**

Tên học phần: Truyền thông nội bộ (*Internal Communication*)

Mã học phần: MUL14208\_CLC

Số tín chỉ: 2

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này hướng tới việc giới thiệu cho sinh viên về lĩnh vực truyền thông nội bộ, vai trò của truyền thông nội bộ trong các tổ chức, mối quan hệ giữa truyền thông nội bộ và văn hóa tổ chức, cách thức xây dựng chiến lược truyền thông nội bộ. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cần thiết như kỹ năng xây dựng nội dung, kỹ năng viết, kỹ năng kể chuyện và kỹ năng tổ chức các sự kiện nội bộ.

*(This course introduces students to the field of internal communication, its role within organizations, and the relationship between internal communication and organizational culture. It explores the processes involved in developing an internal communication strategy. Additionally, the course equips students with essential skills such as content development, writing, storytelling, and organizing internal events).*

### **Số thứ tự 39**

Tên học phần: Chiến lược truyền thông mạng xã hội (*Social Media Strategy*)

Mã học phần: MUL14225\_CLC

Số tín chỉ: 3

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần này không chỉ giúp sinh viên có được hiểu biết chuyên sâu về các nền tảng mạng xã hội mà còn hướng sinh viên tiếp cận với các công cụ và kỹ thuật trong việc xây dựng, triển khai và đánh giá chiến lược truyền thông xã hội. Sinh viên sẽ có cơ hội thực hành trên các nền tảng mạng xã hội mới để có thể thích ứng với sự phát triển không ngừng của công nghệ.

*(This course not only provides students with in-depth knowledge of social media platforms but also equips them with tools and techniques for developing, implementing, and evaluating social media strategies. Students will have the opportunity to practice on emerging social media platforms, enabling them to adapt to the ever-evolving technological landscape).*

#### **Số thứ tự 40**

Tên học phần: Thực tập (Internship)

Mã học phần: MUL15226\_CLC

Số tín chỉ: 4

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện. Sinh viên sẽ có cơ hội làm việc tại các cơ quan báo chí, truyền thông. Học phần nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, đồng thời giúp sinh viên hiểu rõ hơn về môi trường làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành.

*(This course allows students to apply their acquired knowledge and skills in a real-world multimedia communication environment. Students will have the opportunity to work at media agencies, journalism organizations, broadcasting stations, advertising and public relations firms, or digital media platforms. This course aims to enhance professional skills, foster creativity, improve communication and teamwork abilities, and provide students with a deeper understanding of the professional work environment, ethical standards, and industry trends).*

#### **Số thứ tự 41**

Tên học phần: Tốt nghiệp (Graduation)

Mã học phần: MUL15227\_CLC

Số tín chỉ: 6

Học phần tiên quyết:

Tóm tắt nội dung:

Học phần giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện một dự án hoặc nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực truyền thông đa phương tiện. Sinh viên sẽ tự lựa chọn đề tài phù hợp, xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện và bảo vệ trước hội đồng đánh giá. Học phần nhằm rèn luyện tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề thực tiễn, đồng thời giúp sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho công việc hoặc tiếp tục học lên các bậc cao hơn.

*(This course that enables students to synthesize and apply their acquired knowledge and skills to conduct an in-depth project or research in multimedia communication. Students will select an appropriate topic, develop an implementation plan, execute their work, and present their findings before an evaluation committee. This course aims to enhance critical thinking, independent research, creativity, and problem-solving abilities while preparing students for professional careers or further academic pursuits).* ✓

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**PGS.TS Trần Quang Anh**



**TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO  
NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN  
(STANDARD STUDY SCHEDULE)**

**NĂM HỌC THỨ NHẤT**

**NĂM HỌC THỨ HAI**

Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1 English Course 1_CLC	8	HK1	1 Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	HK3
2 Pháp luật đại cương	2	HK1	2 English Course 3_CLC	8	HK3
3 Triết học Mác-Lênin	3	HK1	3 Quay phim	3	HK3
4 Tin học cơ sở (theo chuẩn quốc tế)	3	HK1	4 Phương pháp luận NCKH	2	HK3
5 Giáo dục thể chất 1		HK1	5 Thiết kế đồ họa cơ bản	3	HK3
6 Giáo dục quốc phòng		HK1			
	<b>16</b>			<b>18</b>	
7 Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	HK2	6 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	HK4
8 Marketing căn bản	3	HK2	7 Quảng cáo đa phương tiện	2	HK4
9 English Course 2_CLC	8	HK2	8 Nhập môn truyền thông	2	HK4
10 Kỹ thuật nhiếp ảnh	3	HK2	9 Pháp luật và Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động Truyền thông-Báo chí	3	HK4
11 Giáo dục thể chất 2		HK2	10 Truyền thông và văn hóa toàn cầu	3	HK4
	<b>16</b>		11 Thiết kế truyền thông thị giác	3	HK4
			12 Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	HK4
				<b>17</b>	

**NĂM HỌC THỨ BA**

**NĂM HỌC THỨ TƯ**

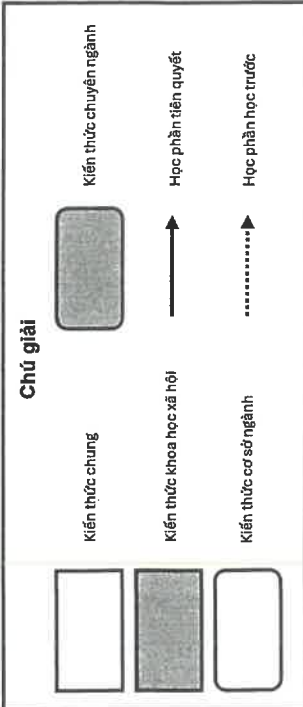
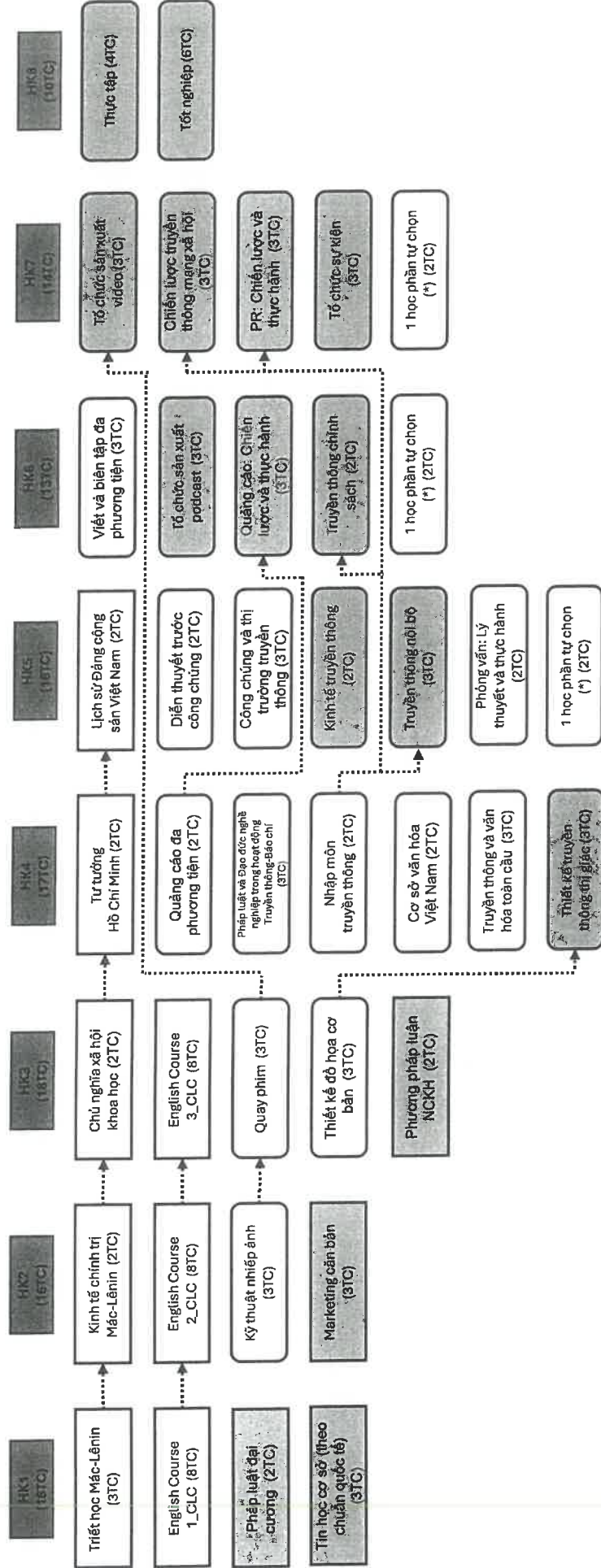
Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1 Phông văn: Lý thuyết và thực hành	2	HK5	1 Tổ chức sản xuất video	3	HK7
2 Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	HK5	2 Chiến lược truyền thông mạng xã hội	3	HK7
3 Diễn thuyết trước công chúng	2	HK5	3 PR: Chiến lược và thực hành	3	HK7
4 Kinh tế truyền thông	2	HK5	4 Tổ chức sự kiện	3	HK7
5 Công chúng và thị trường truyền thông	3	HK5	5 1 học phần tự chọn (*)	2	HK7
6 Truyền thông nội bộ	3	HK5			
7 1 học phần tự chọn (*)	2	HK5			
	<b>16</b>			<b>14</b>	
8 Truyền thông chính sách	2	HK6	6 Thực tập	4	HK8
9 Tổ chức sản xuất podcast	3	HK6	7 Tốt nghiệp	6	HK8
10 Viết và biên tập đa phương tiện	3	HK6			
11 Quảng cáo: Chiến lược và thực hành	3	HK6			
12 1 học phần tự chọn (*)	2	HK6			
	<b>13</b>			<b>10</b>	

**(\*) Các học phần tự chọn:**

Thiết kế sản phẩm truyền thông	2
Thiết kế tương tác đa phương tiện	2
Ngôn ngữ truyền thông	2
Quản lý dự án truyền thông	2
Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện	2

**Tổng số TC**

**120**



- (\*) Các học phần tự chọn**
1. Thiết kế sản phẩm truyền thông
  2. Thiết kế tương tác đa phương tiện
  3. Ngôn ngữ truyền thông
  4. Quản lý dự án truyền thông
  5. Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện



**DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC (TIỀN QUYẾT, TRƯỚC SAU, SONG HÀNH)  
NGÀNH TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN - CHẤT LƯỢNG CAO**

TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học				Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ năm			
1	English Course 1_CLC	BAS1162_CLC	8	HK1						
2	Pháp luật đại cương	BSA1221	2	HK1						
3	Triết học Mác-Lênin	BAS1150	3	HK1						
4	Tin học cơ sở (theo chuẩn quốc tế)	INT11177_CLC	3	HK1						
5	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	BAS1151	2	HK2				Triết học Mác-Lênin		
6	Marketing căn bản	MAR1322	3	HK2						
7	English Course 2_CLC	BAS1163_CLC	8	HK2				English Course 1_CLC		
8	Kỹ thuật nhiếp ảnh	MUL1313_CLC	3	HK2						
9	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BAS1152	2	HK3				Kinh tế chính trị Mác-Lênin		
10	English Course 3_CLC	BAS1164_CLC	8	HK3				English Course 2_CLC		
11	Quay phim	MUL13147_CLC	3	HK3				Kỹ thuật nhiếp ảnh		
12	Phương pháp luận NCKH	SKD1108	2	HK3						
13	Thiết kế đồ họa cơ bản	MUL1426_CLC	3	HK3						
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BAS1122	2	HK4				Chủ nghĩa xã hội khoa học		
15	Quảng cáo đa phương tiện	MUL14110_CLC	2	HK4						
16	Nhập môn truyền thông	MUL1391_CLC	2	HK4						
17	Pháp luật và Đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động Truyền thông-Báo chí	MUL13219_CLC	3	HK4						
18	Truyền thông và văn hóa toàn cầu	MUL13221_CLC	3	HK4						
19	Thiết kế truyền thông thị giác	MUL14223_CLC	3	HK4				Thiết kế đồ họa cơ bản		
20	Cơ sở văn hóa Việt Nam	MUL1240_CLC	2	HK4						
21	Phòng vấn: Lý thuyết và thực hành	MUL1399_CLC	2	HK5						
22	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	BAS1153	2	HK5						
23	Diễn thuyết trước công chúng	MUL13100_CLC	2	HK5						
24	Kinh tế truyền thông	MUL13104_CLC	2	HK5						
25	Công chúng và thị trường truyền thông	MUL13220_CLC	3	HK5						
26	Truyền thông nội bộ	MUL14208_CLC	3	HK5				Nhập môn truyền thông		
27	01 học phần tự chọn (*)		2	HK5						
28	Truyền thông chính sách	MUL14207_CLC	2	HK6						
29	Tổ chức sản xuất podcast	MUL14206_CLC	3	HK6						
30	Viết và biên tập đa phương tiện	MUL14224_CLC	3	HK6						



TT	Tên môn học/học phần	Mã số môn học	Số TC	Năm học					Môn tiên quyết	Môn học trước	Môn song hành
				Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm			
31	Quảng cáo: Chiến lược và thực hành	MUL14111_CLC	3	HK6					Quảng cáo đa phương tiện		
32	01 học phần tự chọn (*)		2	HK6							
33	Tổ chức sản xuất video	MUL14205_CLC	3	HK7					Quay phim		
34	Chiến lược truyền thông mạng xã hội	MUL14225_CLC	3	HK7					Nhập môn truyền thông		
35	PR: Chiến lược và thực hành	MUL14109_CLC	3	HK7					Nhập môn truyền thông		
36	Tổ chức sự kiện	MUL 14209_CLC	3	HK7							
37	01 học phần tự chọn (*)		2	HK7							
38	Thực tập và tốt nghiệp		10						HK8		

**TỔNG CỘNG: 120 16 16 16 18 17 16 13 14 10**

**Các học phần tự chọn (\*)**

1	Thiết kế sản phẩm truyền thông	MUL13222_CLC	2							
2	Thiết kế tương tác đa phương tiện	MUL1425_CLC	2							
3	Ngôn ngữ truyền thông	MUL13105_CLC	2							
4	Quản lý dự án truyền thông	MUL14112_CLC	2							
5	Nghệ thuật kể chuyện đa phương tiện	MUL1398_CLC	2							